

Bản án số: 15/2026/HN&GD-ST

Ngày: 02-02-2026

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Đức Bình.

2/ Ông Nguyễn Văn Thiện.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Chí Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tham gia phiên
tòa:* Ông Nguyễn Hải Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2025/TLST-HN&GD ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2025/QĐXXST-HN&GD ngày 26 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Số 25A Trần Hưng Đạo, thôn Đức Tài 10, xã Hd, tỉnh Lâm Đồng.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Số 25A Trần Hưng Đạo, thôn Đức Tài 10, xã Hd, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2004, bà S và ông T kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (cũ). Sau ngày cưới vợ chồng sống ít có hạnh phúc. Do ông T sống gia trưởng, thường xuyên uống rượu, không làm chủ bản thân và gây sự, chửi bới, không tôn trọng bà S. Cuộc sống hôn nhân có nhiều áp lực, tháng 12/2024 bà S gửi đơn ly hôn và sau đó về đoàn tụ. Tuy nhiên, trong thời gian qua ông T vẫn không thay đổi cách sống. Bà S xác định vợ

chồng không còn tình cảm yêu thương, quý trọng nhau, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng không hàn gắn được nên bà S yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: Bà S và ông T có với nhau 04 con chung tên Nguyễn Thị Hồng Duyên, sinh năm 2001; Nguyễn Thụ Tú Anh, sinh năm 2005; Nguyễn Đình Thái Cường, sinh năm 2008 và Nguyễn Đình Thái Thịnh, sinh năm 2012.

Bà S không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện, bà S có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khu ly hôn, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà S đã rút lại tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Năm 2004, ông T và bà S kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận cũ. Quá trình sinh sống thời gian khoảng 01 năm gần đây do ông T phát hiện bà S đánh bài ăn tiền nên hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đánh nhau. Việc bà S yêu cầu ly hôn thì ông T không đồng ý.

Về con chung: Họ tên năm sinh như bà S trình bày là đúng. Ông T cũng không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông T và bà S tự thỏa thuận giải quyết. Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn; không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ.

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị S ly hôn ông Nguyễn Đình T.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

3. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn về việc không yêu cầu giải quyết tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ.

4. Buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Nguyễn Thị S khởi kiện ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với bị đơn Nguyễn Đình T; bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại thôn Đức Tài 10, xã Hd, tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ Điều 51, 56, 57, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án **ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin rút lại tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn; việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn T tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Bị đơn đồng ý và không có yêu cầu phản tố. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 219, khoản 2 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[3.1] Về hôn nhân: Bà S và ông T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Hd, tỉnh Lâm Đồng). Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, bà S và ông T sống chung với nhau như vợ chồng được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo lời khai của bà S là do ông T thường xuyên sử dụng rượu chè, không tôn trọng bà S; về phía ông T thì cho rằng bà S đánh bài ăn tiền, vợ chồng hay cãi vã nhau; qua hòa giải và tại phiên tòa bà S đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết ly hôn ông T. Ông T không đồng ý ly hôn bà S nhưng cũng không có động thái nào để tác động bà S rút lại đơn ly hôn, để vợ chồng tiếp tục đoàn tụ chung sống với nhau.

Từ những phân tích trên cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân

và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S đối với ông T.

[3.2] Về con chung và nợ: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[3.3] Về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn: Đã được nhận định tại mục [2] nêu trên.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí đối với tranh chấp chia tài sản khi ly hôn cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 143, 144, 147, **217, 219**, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm **a khoản 5 Điều 27** Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S ly hôn ông Nguyễn Đình T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 44, đăng ký ngày 20/4/2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Hd, tỉnh Lâm Đồng) giữa bà Nguyễn Thị S với ông Nguyễn Đình T hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

4. Về nợ: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp số tiền 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 28.425.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng theo biên lai thu số 0006392 ngày 23/10/2025. **Trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 28.125.000đồng.**

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 17;
- Chi cục THADS khu vực 17;
- UBND xã Hd, tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thuận